Deloitte.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	9 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	13 - 58

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Việt	Phó Chủ tịch
Bà Anna Lee Oh Wah	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2025)
Ông Phạm Phan Dũng	Thành viên
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hường	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hoàng Nam	Thành viên
Ông Đoàn Việt Trang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Ngọc Vượng	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Bà Lê Thị Thanh Hiền	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Bà Trần Thị Minh Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Việt Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Ông Tushar Chatterjee	Thành viên
Ông Đào Mạnh Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Xuân Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0625 */VN1A-HN-BC*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 58, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 14 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

Phạm Huy Bắc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5197-2026-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)**	**100**		**6.687.684.194.510**	**5.379.747.410.466**
I.	**Tiền và tương đương tiền**	**110**	**5**	**54.677.059.905**	**143.098.265.573**
1.	Tiền	111		3.677.059.905	93.098.265.573
2.	Các khoản tương đương tiền	112		51.000.000.000	50.000.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**3.277.894.807.498**	**2.298.134.349.627**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		3.277.894.807.498	2.298.134.349.627
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**821.692.500.441**	**743.546.261.635**
1.	Phải thu của khách hàng	131	7	660.641.000.966	624.191.049.354
1.1.	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		660.641.000.966	624.186.606.580
1.2.	Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	4.442.774
2.	Trả trước cho người bán	132		205.449.000	176.929.454
3.	Các khoản phải thu khác	135	8	198.420.378.941	151.661.989.152
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(37.574.328.466)	(32.483.706.325)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**56.205.349**	**53.204.009**
1.	Hàng tồn kho	141		56.205.349	53.204.009
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**777.474.671.077**	**496.231.291.153**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	777.474.671.077	496.231.291.153
1.1.	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		777.182.095.145	495.914.588.573
1.2.	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		292.575.932	316.702.580
VI.	**Tài sản tái bảo hiểm**	**190**	**18**	**1.755.888.950.240**	**1.698.684.038.469**
1.	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		762.330.147.394	701.983.536.698
2.	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		993.558.802.846	996.700.501.771

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)**	**200**		**2.610.309.727.554**	**3.094.902.379.073**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**28.452.465.754**	**30.539.526.029**
1.	Phải thu dài hạn khác	218		28.452.465.754	36.708.899.962
1.1.	Ký quỹ bảo hiểm	218.1		28.000.000.000	28.000.000.000
1.2.	Phải thu dài hạn khác	218.2	8	452.465.754	8.708.899.962
2.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	-	(6.169.373.933)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**17.391.011.613**	**20.334.127.715**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	8.050.230.029	10.171.427.542
	- Nguyên giá	*222*		*38.656.432.871*	*37.228.296.471*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(30.606.202.842)*	*(27.056.868.929)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	9.340.781.584	10.162.700.173
	- Nguyên giá	*228*		*18.681.605.733*	*16.337.470.733*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(9.340.824.149)*	*(6.174.770.560)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**13**	**-**	**954.071.644**
	- Nguyên giá	*231*		*34.055.061.893*	*34.055.061.893*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(34.055.061.893)*	*(33.100.990.249)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**2.450.163.620**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.450.163.620
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**6**	**2.560.510.873.839**	**3.037.191.585.147**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	252		125.000.000.000	125.000.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		303.193.226.180	309.296.176.180
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	258		2.072.317.647.659	2.543.636.042.466
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(740.633.499)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.955.376.348**	**3.432.904.918**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.227.688.707	756.407.180
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.727.687.641	2.676.497.738
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**9.297.993.922.064**	**8.474.649.789.539**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**5.414.284.984.995**	**4.817.160.988.600**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**5.410.240.984.882**	**4.815.429.794.972**
1.	Phải trả cho người bán	311	14	841.550.398.765	775.096.236.562
1.1.	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		840.490.415.547	774.009.651.350
1.2.	Phải trả khác cho người bán	311.2		1.059.983.218	1.086.585.212
2.	Người mua trả tiền trước	312		173.352.849	409.228.046
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	27.326.717.173	16.248.553.492
4.	Phải trả người lao động	314		41.108.923.822	33.644.500.387
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.112.842.600	-
6.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	50.445.760.929	50.705.710.943
7.	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	16	255.983.732.339	176.856.406.576
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	17	33.677.211.422	29.054.437.446
9.	Dự phòng nghiệp vụ	329	18	4.158.862.044.983	3.733.414.721.520
9.1.	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và dự phòng toán học	329.1		1.795.986.275.923	1.545.868.114.307
9.2.	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		2.124.180.906.413	1.970.144.169.331
9.3.	Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối	329.3		238.694.862.647	217.402.437.882
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**4.044.000.113**	**1.731.193.628**
1.	Phải trả dài hạn khác	333	16	1.481.536.670	1.731.193.628
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	336		2.562.463.443	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)**	**400**		**3.883.708.937.069**	**3.657.488.800.939**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**19**	**3.883.708.937.069**	**3.657.488.800.939**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.006.302.480.000	1.823.914.550.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.006.302.480.000*	*1.823.914.550.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		369.756.607.309	369.756.607.309
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417		205.815.380.525	205.815.380.525
4.	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		200.630.248.000	182.391.455.000
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.101.204.221.235	1.075.610.808.105
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*710.831.423.105*	*714.812.650.403*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*390.372.798.130*	*360.798.157.702*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**9.297.993.922.064**	**8.474.649.789.539**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	7.229,60	3.357.310,43
Đô la Úc	AUD	345,15	345,15
Yên Nhật	JPY	43.775,00	43.775,00
Đô la Singapore	SGD	1.119,87	1.119,87
Bảng Anh	GBP	5.770,51	5.770,51
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	19.912,05	98.131,97

Nguyễn Năng Khoan	**Nguyễn Thành Công**	**Mai Xuân Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.398.388.582.321	1.903.414.913.090
2.	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	9.027.056.303	7.799.337.253
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	12	480.842.922.383	437.829.534.705
4.	Thu nhập khác	13	1.374.840.799	2.252.569.136
5.	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.222.691.300.285	1.737.161.786.686
6.	Giá vốn bất động sản đầu tư	21	972.044.844	2.208.330.547
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	28.979.247.830	25.393.150.693
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	128.097.837.857	120.263.916.054
9.	Chi phí khác	24	1.080.252.370	937.052.720
10.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24)**	**50**	**507.812.718.620**	**465.332.117.484**
11.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	85.276.597.314	76.677.323.101
12.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	948.810.097	(246.095.538)
13.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**	**421.587.311.209**	**388.900.889.921**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.2 - 01.3)**	**01**	**20**	**3.410.066.352.773**	**2.900.584.369.437**
	- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		3.660.184.514.389	3.153.316.424.532
	- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		250.118.161.616	252.732.055.095
2.	**Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1 - 02.2)**	**02**	**21**	**1.473.943.793.542**	**1.351.525.727.839**
	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.534.290.404.238	1.413.285.629.552
	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		60.346.610.696	61.759.901.713
3.	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)**	**03**		**1.936.122.559.231**	**1.549.058.641.598**
4.	**Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)**	**04**		**462.266.023.090**	**354.356.271.492**
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	23	434.646.840.351	326.316.216.692
	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	24	27.619.182.739	28.040.054.800
5.	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**	**10**		**2.398.388.582.321**	**1.903.414.913.090**
6.	**Chi bồi thường (11= 11.1)**	**11**		**1.302.461.584.162**	**1.204.849.234.731**
	- Tổng chi bồi thường	11.1		1.302.461.584.162	1.204.849.234.731
7.	**Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**12**		**623.570.176.061**	**632.979.577.033**
8.	**Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm**	**13**		**117.569.244.291**	**300.853.628.546**
9.	**(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**14**		**(34.114.048.287)**	**85.290.039.901**
10.	**Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)**	**15**	**22**	**830.574.700.679**	**787.433.246.343**
11.	**Tăng dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối**	**16**		**21.292.424.765**	**6.372.200.051**
12.	**Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)**	**17**		**1.370.824.174.841**	**943.356.340.292**
	- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	23	1.291.053.305.020	886.196.402.981
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	24	79.770.869.821	57.159.937.311
13.	**Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)**	**18**		**2.222.691.300.285**	**1.737.161.786.686**
14.	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)**	**19**		**175.697.282.036**	**166.253.126.404**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	**20**		**9.027.056.303**	**7.799.337.253**
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	**21**		**972.044.844**	**2.208.330.547**
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	**22**		**8.055.011.459**	**5.591.006.706**
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	25	480.842.922.383	437.829.534.705
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	26	28.979.247.830	25.393.150.693
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	**25**		**451.863.674.553**	**412.436.384.012**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	128.097.837.857	120.263.916.054
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	**30**		**507.518.130.191**	**464.016.601.068**
23. Thu nhập khác	31		1.374.840.799	2.252.569.136
24. Chi phí khác	32		1.080.252.370	937.052.720
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**294.588.429**	**1.315.516.416**
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**507.812.718.620**	**465.332.117.484**
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	85.276.597.314	76.677.323.101
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		948.810.097	(246.095.538)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**421.587.311.209**	**388.900.889.921**

Nguyễn Năng Khoan	Nguyễn Thành Công	Mai Xuân Dũng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	979.305.620.398	1.116.751.883.461
2.	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(639.874.788.458)	(627.707.163.059)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(63.785.123.257)	(58.500.758.673)
4.	Trả tiền nộp thuế TNDN	05	(74.200.278.365)	(74.947.757.823)
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	19.614.507.356	10.923.941.429
6.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(44.441.192.141)	(43.308.743.393)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**176.618.745.533**	**323.211.401.942**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.840.489.120)	(5.958.430.322)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	152.568.182
3.	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.359.125.200.000)	(2.661.250.000.000)
4.	Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.861.535.089.041	2.047.183.863.014
5.	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	47.150.000.000	-
6.	Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	368.724.844.278	537.588.037.453
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(83.555.755.801)**	**(82.283.961.673)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(182.391.455.000)	(165.810.617.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(182.391.455.000)**	**(165.810.617.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(89.328.465.268)**	**75.116.823.269**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**143.098.265.573**	**66.325.858.527**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	907.259.600	1.655.583.777
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**54.677.059.905**	**143.098.265.573**

Nguyễn Năng Khoan	Nguyễn Thành Công	Mai Xuân Dũng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004. Theo Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 28/GPĐC8/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 22 tháng 9 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.006.302.480.000 VND.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2006, toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: VNR).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 102 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 103 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm; và
- Đầu tư tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có một công ty con và một công ty liên kết. Chi tiết như sau:

	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
Công ty con				
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare ("Vinare Invest")	Đầu tư	Hà Nội, Việt Nam	63,9%	63,9%
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Bảo hiểm	Hồ Chí Minh, Việt Nam	25%	25%

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Trong năm, Tổng Công ty đã trình bày lại chỉ tiêu Phải trả về hợp đồng bảo hiểm và Dự phòng phải trả ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán liên quan đến phí tái lập ước tính phải trả, theo đó số phí tái lập phải trả sẽ ghi nhận trực tiếp vào chi tiêu Phải trả về hợp đồng bảo hiểm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc trình bày lại này là phù hợp với bản chất giao dịch và các nguyên tắc kế toán hiện hành.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Người sử dụng báo cáo nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hiện vẫn còn hiệu lực áp dụng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động.

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, đầu tư vào các quỹ ủy thác có thời điểm tất toán được thống nhất trước với các công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và lãi ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ lũy kế của bên được đầu tư, căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không được vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng tái bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm bao gồm phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, phải thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác nhận nhượng tái bảo hiểm tại thời điểm cuối năm;
- Phải thu khác của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Khi trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi của một đối tượng nợ có số dư cả phải thu và phải trả, Tổng Công ty căn cứ biên bản đối chiếu công nợ đã gửi đi để trích lập dự phòng trên cơ sở số còn phải thu sau khi đã bù trừ khoản nợ phải trả của đối tượng này. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xử lý theo quy định.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở giá mua bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để mua sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể, số năm khấu hao đối với phần mềm máy tính là 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là một phần của tòa nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ('BCC") là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và công ty con và các đối tác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế. BCC được hạch toán và trình bày tùy từng quy định và điều kiện trong hợp đồng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán "Ghi nhận chi phí".

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Điều 96 Luật kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản dự phòng phải trả (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm)

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Ngày 15 tháng 8 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2025/TT-BTC trong đó bãi bỏ Thông tư số 180/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Do đó, kể từ năm tài chính 2025, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của Luật lao động hiện hành.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và hướng dẫn trong:

- Công văn số 2713/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Công văn 2713"). Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2017;
- Công văn số 2134/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 2 năm 2019 ("Công văn 2134"). Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2019.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") ngày 02 tháng 11 năm 2023 về hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ("Nghị định 46") ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Theo đánh giá của Tổng Công ty, phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại theo Công văn 2713 và 2134 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư số 67/2023/TT-BTC ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và

Nghị định số 46/2023/NĐ-CP. Tổng Công ty đã có Công văn số 276/VNR-2023 ngày 27 tháng 12 năm 2023 báo cáo Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài Chính về việc tiếp tục áp dụng các phương pháp trích lập dự phòng đã được phê chuẩn tại Công văn 2713 và 2134 nêu trên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có Công văn số 178/VNR-2025 đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn việc giữ nguyên phương pháp và cách thức tính toán dự phòng nghiệp vụ hiện đang áp dụng và điều chỉnh căn cứ pháp lý tham chiếu đối với các phương pháp trích, lập dự phòng nghiệp vụ theo qui định hiện hành.

Ngày 22 tháng 01 năm 2026, Bộ Tài chính đã có Công văn số 844/BTC-QLBH, theo đó Bộ Tài chính ghi nhận đề xuất của VINARE về việc thay đổi cơ sở pháp lý tham chiếu đối với các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ và phương pháp, cách thức tính toán dự phòng của Tổng Công ty tại Văn bản số 178/VNR-2025 nói trên.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

Dự phòng phí chưa được hưởng

- Tái bảo hiểm phi nhân thọ

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính dựa trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm thuộc năm tài chính được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

- Tái bảo hiểm nhân thọ

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.

Trong trường hợp Tổng Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ có thời gian trên 1 năm, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo thuyết minh chi tiết tại *"Dự phòng toán học"*.

- Tái bảo hiểm sức khỏe

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính cho từng hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe.

Đối với hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học thuyết minh chi tiết tại *"Dự phòng toán học"*.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm có thể phải trả đối với từng vụ tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR"), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo từng loại hình tái bảo hiểm như sau:

- Tái bảo hiểm sức khỏe: Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại.
- Tái bảo hiểm nhân thọ: Tổng Công ty trích lập hàng năm với mức 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của Tổng Công ty.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty tiếp tục trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất cũng như có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật theo Công văn 2713 và Công văn 2134 đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được lập như sau:

Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8;
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty phải đảm bảo kết quả trích lập không thấp hơn phương pháp trích lập theo hệ số 1/8.

Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ bằng 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (02) điều kiện sau đây:

- Việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- Bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC.

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường có điều khoản tái lập trách nhiệm hợp đồng, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu phí tái lập trách nhiệm hợp đồng. Đây là số tiền mà các nhà nhượng tái bảo hiểm đóng để khôi phục lại hạn mức trách nhiệm ban đầu của hợp đồng. Căn cứ ghi nhận của doanh thu phí tái lập trách nhiệm hợp đồng là bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty thực hiện dự thu doanh thu phí tái lập trách nhiệm hợp đồng tương ứng với dự phòng bồi thường chưa được giải quyết.

Thu hoa hồng nhượng và các khoản thu khác nhận, nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là khoản giảm trừ đối với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm. Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận căn cứ hai (02) điều kiện sau đây:

- Việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm được xác lập; và
- Bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm của Tổng Công ty, phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận cùng kỳ với kỳ ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường có điều khoản tái lập trách nhiệm hợp đồng, Tổng Công ty ghi nhận phí tái lập trách nhiệm hợp đồng phải trả. Đây là số tiền mà Tổng Công ty phải đóng để khôi phục lại hạn mức trách nhiệm ban đầu của hợp đồng. Căn cứ ghi nhận của phí tái lập trách nhiệm hợp đồng phải trả là bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được bồi thường. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty thực hiện dự chi chi phí tái lập tương ứng với dự phòng bồi thường chưa được giải quyết.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm và chi phí khác nhận nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Chi phí lãi vay từ các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự chi (nếu có).

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trong Bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.033.405.931	571.978.596
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.643.653.974	92.526.286.977
Các khoản tương đương tiền (i)	51.000.000.000	50.000.000.000
	54.677.059.905	**143.098.265.573**

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn ban đầu 7 ngày với lãi suất 0,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có kỳ hạn ban đầu là 3 tháng với lãi suất 4,5%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư ngắn hạn	**3.277.894.807.498**	**3.360.456.543.584**	**-**	**2.298.134.349.627**	**2.372.488.441.808**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	*3.185.000.000.000*	*3.185.000.000.000*	*-*	*2.203.000.000.000*	*2.203.000.000.000*	*-*
- Ủy thác đầu tư (ii)	*92.894.807.498*	*175.456.543.584*	*-*	*95.134.349.627*	*169.488.441.808*	*-*

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với mức lãi suất từ 5,2%/năm đến 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ 4,2%/năm đến 7,5%/năm).

(ii) Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư căn cứ theo các hợp đồng ủy thác ký với Công ty liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("VCBF") và Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt ("BVF") có thời hạn tất toán cố định theo hợp đồng không quá 12 tháng. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ tại ngày 31/12/2025	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2025	Dự phòng tổn thất
	VND	VND	VND	VND	VND
VCBF số 01/2022/HĐ/VCBF-VNR	70.000.000.000	6.038.218.617	63.961.781.383	134.232.930.172	-
BVF số 01/2023/QLĐT/VNR-BVF	30.000.000.000	1.066.973.885	28.933.026.115	41.223.613.412	-
	100.000.000.000	**7.105.192.502**	**92.894.807.498**	**175.456.543.584**	**-**

b) Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác	**488.193.226.180**	(*)	**-**	**494.296.176.180**	(*)	**(740.633.499)**
Đầu tư vào công ty con	60.000.000.000	(*)	-	60.000.000.000	(*)	(740.633.499)
Đầu tư vào công ty liên kết	125.000.000.000	(*)	-	125.000.000.000	(*)	-
Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	303.193.226.180	(*)	-	309.296.176.180	(*)	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối và không có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	175.037.426.180	1.210.117.239.000	-	181.140.376.180	1.161.291.362.850	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	38.416.000.000	181.367.424.000	-	38.416.000.000	128.024.064.000	-
Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp	32.000.000.000	172.378.118.300	-	32.000.000.000	165.250.381.692	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	30.000.000.000	(*)	-	30.000.000.000	(*)	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu	17.600.000.000	(*)	-	17.600.000.000	(*)	-
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	10.139.800.000	(*)	-	10.139.800.000	(*)	-
	303.193.226.180		**-**	**309.296.176.180**	(*)	**-**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý đối với khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

c) **Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	**2.072.317.647.659**	(*)	-	**2.543.636.042.466**	(*)	-
Tiền gửi dài hạn (i)	94.000.000.000	94.000.000.000	-	719.000.000.000	719.000.000.000	-
Trái phiếu dài hạn (ii)	1.729.108.706.849	(*)	-	1.596.983.506.849	(*)	-
Ủy thác đầu tư (iii)	249.208.940.810	323.346.415.068	-	227.652.535.617	266.329.865.671	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý đối với khoản đầu tư chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại lớn hơn 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với mức lãi suất 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 6,3%/năm đến 6,4%/năm).

(ii) Phản ánh các khoản đầu tư trái phiếu của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, có thời gian đáo hạn từ 3 năm đến 8 năm tính từ thời điểm báo cáo với mức lãi suất từ 5,88%/năm đến 8,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 5,9%/năm đến 7,8%/năm).

(iii) Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư căn cứ theo hợp đồng ủy thác ký với Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank ("VCBF"), Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("SSIAM") và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB ("MBC") có thời hạn tất toán cố định theo hợp đồng còn lại trên 12 tháng tính từ thời điểm báo cáo. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ tại ngày 31/12/2025	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2025	Dự phòng tổn thất
	VND	VND	VND	VND	VND
VCBF số 02/2024/HĐ/VCBF-VNR	60.000.000.000	1.676.833.244	58.323.166.756	77.461.885.118	-
VCBF số 01/2024/HĐ/VCBF-VNR	70.000.000.000	2.750.209.946	67.249.790.054	100.313.552.072	-
SSAM số 35/2015/HĐ-SSIAM-PC	70.000.000.000	1.331.719.266	68.668.280.734	74.308.089.936	-
SSAM số 42/2021/HĐ-SSIAM-PC	16.000.000.000	391.436.129	15.608.563.871	21.817.110.344	-
MBC số 11032/UTĐT/MBCapital-VNR	40.000.000.000	640.860.605	39.359.139.395	49.445.777.598	
	256.000.000.000	**6.791.059.190**	**249.208.940.810**	**323.346.415.068**	**-**

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	660.641.000.966	624.186.606.580
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	*336.395.231.004*	*385.318.005.117*
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*315.012.022.108*	*197.628.535.310*
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	*9.233.747.854*	*41.240.066.153*
Phải thu khác của khách hàng	-	4.442.774
	660.641.000.966	**624.191.049.354**

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 33):

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	66.336.060.491	19.027.271.161
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	2.977.445.618	2.359.379.726
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	(*)	34.112.053.960
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	51.338.617.603	76.139.791.101
	120.652.123.712	**131.638.495.948**

(*) Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex không còn là bên liên quan từ ngày 22 tháng 7 năm 2025.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi	99.894.238.351	61.677.728.765
Dự thu lãi trái phiếu	30.053.481.174	25.005.060.275
Phí nhận tái bảo hiểm doanh nghiệp bảo hiểm gốc đang giữ lại	64.293.304.413	60.055.265.651
Phải thu từ Dự án Tincom Plaza (i)	3.362.128.715	4.443.544.387
Phải thu ngắn hạn khác	817.226.288	480.390.074
	198.420.378.941	**151.661.989.152**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
- Dự án Tincom Plaza (Thuyết minh 9)	(3.362.128.715)	(3.110.481.070)
	195.058.250.226	**148.551.508.082**

(i) Dự án Tincom Plaza

Đây là khoản góp vốn của Tổng Công ty từ năm 2010 giao cho công ty con là Vinare Invest để cùng hợp tác đầu tư và phân chia sản phẩm vào dự án xây dựng tòa nhà căn hộ cao cấp 35 tầng thuộc dự án Tincom Plaza Giải Phóng tại địa chỉ số 360 Đường Giải Phóng, Hà Nội, do Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thương mại Thăng Long làm chủ đầu tư.

Ngày 22 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Vinare Invest đã ra Quyết định số 02/2018/QĐ-HĐQT thoái vốn đầu tư tại dự án này.

Chủ đầu tư và Vinare Invest đã ký các thỏa thuận thanh toán công nợ đến ngày 31 tháng 8 năm 2020. Theo đó, chủ đầu tư chấp thuận bù trừ các khoản vốn Vinare Invest đã góp bằng các căn hộ, bao gồm 7 căn hộ đã hoàn thiện tại tòa HH2 và 58 căn hộ hình thành trong tương lai của tòa HH3 của dự án này, tiến độ bàn giao các căn hộ hình thành trong tương lai là 27 căn vào ngày 25 tháng 3 năm 2022 và 31 căn còn lại vào ngày 25 tháng 12 năm 2022. Đến ngày ký báo cáo tài chính riêng này, việc bàn giao 58 căn hộ trên đã bị quá hạn, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khoản phải thu này có yếu tố suy giảm giá trị với dự phòng ước tính là 100% giá trị khoản phải thu (Thuyết minh 9).

b) Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án 142 Định Công	-	6.169.373.933
Dự thu lãi tiền gửi	452.465.754	2.539.526.029
	452.465.754	**8.708.899.962**
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Dự án 142 Định Công (thuyết minh 9)	-	(6.169.373.933)
	452.465.754	**2.539.526.029**

(ii) Dự án 142 Định Công

Đây là khoản góp vốn đầu tư thực hiện dự án xây dựng khu nhà ở, dịch vụ và thương mại tại địa chỉ số 142 Định Công giữa Tổng Công ty, Vinare Invest và Công ty Cổ phần Viễn thông – Tín hiệu Đường sắt theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 25/2011/HĐHTKD ngày 25 tháng 7 năm 2011 ("Hợp đồng 25/2011/HĐHTKD") và Thỏa thuận hợp tác đầu tư số 189/2017/HTĐT ngày 28 tháng 10 năm 2017.

Dự án đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đồng ý về quy hoạch kiến trúc dự án theo đề xuất của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hà Nội tại Công văn số 1369/VP-ĐT của UBND Thành phố Hà Nội ngày 23 tháng 2 năm 2018.

Theo Công văn số 96/TB-KH&ĐT ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) gửi Vinare Invest, hồ sơ dự án này cơ bản đủ điều kiện để tổng hợp và báo cáo UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương theo quy định. Tuy nhiên, dự án hiện đang thuộc đối tượng phải rà soát việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo chỉ đạo của UBND Thành phố Hà Nội ngày 02 tháng 01 năm 2019. Sau khi có kết quả rà soát, Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội sẽ tiếp tục hướng dẫn Tổng Công ty và Vinare Invest hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Theo luật kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, các đơn vị bảo hiểm sẽ không được phép thực hiện các hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản từ năm 2028. Dựa trên tiến độ của dự án, Tổng Công ty đánh giá khả năng thu hồi khoản đầu tư này đến thời hạn có hiệu lực theo luật là thấp. Do đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho toàn bộ giá trị của khoản phải thu này trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 02 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty có Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐQT trong đó đồng ý chủ trương VINARE không tiếp tục thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 25/2011/HĐHTKD ngày 25 tháng 7 năm 2011 và các văn bản liên quan, đồng thời giao Tổng Công ty thực hiện thu hồi chi phí bảo đảm nguyên tắc thu hồi toàn bộ chi phí cho dự án đã ghi nhận tại Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Trong năm, đã có đối tác tiếp nhận toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến Dự án, đồng thời Tổng Công ty đã nhận được khoản tiền thanh toán cho toàn bộ các chi phí Tổng Công ty đã bỏ ra từ đối tác nói trên. Ngày 28 tháng 10 năm 2025, Vinare và Vinare Invest đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Hợp đồng số 25/2011/HĐHTKD ngày 25 tháng 7 năm 2011, Thỏa thuận số 189/2017/HTĐT ngày 20 tháng 10 năm 2017 (và các văn bản có liên quan) và không còn quyền và nghĩa vụ liên quan đến dự án.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	3.483.397.687	22.036.487	3.461.361.200	4.697.318.967	37.506.062	4.659.812.905
- Willis (Singapore) Pte Ltd	1.383.631.017	-	1.383.631.017	2.854.734.242	-	2.854.734.242
- Sogaz Insurance	34.103.334.669	6.646.173.793	27.457.160.876	30.147.898.240	10.928.630.368	19.219.267.872
- Khác	2.931.508.944	1.021.462.286	1.910.046.658	5.403.594.029	2.764.183.793	2.639.410.236
	41.901.872.317	7.689.672.566	34.212.199.751	43.103.545.478	13.730.320.223	29.373.225.255
Phải thu ngắn hạn khác						
Dự án TinCom Plaza (Thuyết minh 8(a))	3.362.128.715	-	3.362.128.715	4.443.544.387	1.333.063.317	3.110.481.070
Phải thu dài hạn khác						
Dự án 142 Định Công (Thuyết minh 8(b))	-	-	-	6.169.373.933	-	6.169.373.933
Tổng dự phòng phải thu ngắn hạn			**37.574.328.466**			**32.483.706.325**
Tổng dự phòng phải thu dài hạn			**-**			**6.169.373.933**

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
Số dư đầu năm	495.914.588.573	373.728.468.432
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	1.572.320.811.592	1.008.382.523.122
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(1.291.053.305.020)	(886.196.402.981)
Số dư cuối năm	**777.182.095.145**	**495.914.588.573**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
b) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	292.575.932	316.702.580
	292.575.932	**316.702.580**
c) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.227.688.707	756.407.180
	2.227.688.707	**756.407.180**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**18.354.529.037**	**4.724.195.971**	**12.887.847.164**	**1.261.724.299**	**37.228.296.471**
Mua sắm mới	-	-	1.428.136.400	-	1.428.136.400
Số dư cuối năm	**18.354.529.037**	**4.724.195.971**	**14.315.983.564**	**1.261.724.299**	**38.656.432.871**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**14.762.109.187**	**2.138.663.332**	**9.134.840.766**	**1.021.255.644**	**27.056.868.929**
Khấu hao trong năm	1.643.923.496	563.846.904	1.252.682.263	88.881.250	3.549.333.913
Số dư cuối năm	**16.406.032.683**	**2.702.510.236**	**10.387.523.029**	**1.110.136.894**	**30.606.202.842**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**3.592.419.850**	**2.585.532.639**	**3.753.006.398**	**240.468.655**	**10.171.427.542**
Tại ngày cuối năm	**1.948.496.354**	**2.021.685.735**	**3.928.460.535**	**151.587.405**	**8.050.230.029**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.398.592.646 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9.712.930.129 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**16.337.470.733**	**16.337.470.733**
Tăng trong năm	2.344.135.000	2.344.135.000
Số dư cuối năm	**18.681.605.733**	**18.681.605.733**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**6.174.770.560**	**6.174.770.560**
Khấu hao trong năm	3.166.053.589	3.166.053.589
Số dư cuối năm	**9.340.824.149**	**9.340.824.149**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**10.162.700.173**	**10.162.700.173**
Tại ngày cuối năm	**9.340.781.584**	**9.340.781.584**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.364.501.911 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.364.501.911 VND).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Bất động sản đầu tư cho thuê	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	34.055.061.893	34.055.061.893
Số dư cuối năm	**34.055.061.893**	**34.055.061.893**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	33.100.990.249	33.100.990.249
Trích khấu hao trong năm	954.071.644	954.071.644
Số dư cuối năm	**34.055.061.893**	**34.055.061.893**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**954.071.644**	**954.071.644**
Tại ngày cuối năm	-	-

Bất động sản đầu tư thể hiện phần giá trị của tòa nhà số 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 – *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày, tuy nhiên Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý nên chưa trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	840.490.415.547	774.009.651.350
- Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	*327.677.405.059*	*307.006.412.949*
- Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*511.406.707.689*	*419.959.353.587*
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	*1.406.302.799*	*47.043.884.814*
Phải trả khác cho người bán	1.059.983.218	1.086.585.212
	841.550.398.765	**775.096.236.562**

Chi tiết số liệu năm trước được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	756.931.243.882	17.078.407.468	774.009.651.350
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17.078.407.468	(17.078.407.468)	-

Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh số 33):

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	85.596.180.053	33.879.979.504
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	7.529.792.962	2.356.748.729
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	(*)	65.232.969.872
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	21.570.252.435	37.976.794.218
	114.696.225.450	**139.446.492.323**

(*) Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex không còn là bên liên quan từ ngày 22 tháng 7 năm 2025.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	24.546.802	1.002.402.432	997.563.765	29.385.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.377.283.220	85.276.597.314	74.200.278.365	26.453.602.169
Thuế thu nhập cá nhân	608.391.881	15.908.134.912	15.915.905.172	600.621.621
Thuế khác	238.331.589	3.196.597.973	3.191.821.648	243.107.914
	16.248.553.492	**105.383.732.631**	**94.305.568.950**	**27.326.717.173**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí nhượng tái bảo hiểm đang giữ lại	48.884.181.839	48.885.206.598
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.482.515.962	1.820.504.345
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	79.063.128	-
	50.445.760.929	**50.705.710.943**
b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.481.536.670	1.731.193.628
	1.481.536.670	**1.731.193.628**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	176.856.406.576	147.555.514.424
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	513.774.166.114	355.617.108.744
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(434.646.840.351)	(326.316.216.592)
Số dư cuối năm	**255.983.732.339**	**176.856.406.576**

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	29.054.437.446	33.668.361.750
Tăng trong năm	12.975.720.079	11.521.894.219
Sử dụng trong năm	8.352.946.103	16.135.818.523
Số dư cuối năm	**33.677.211.422**	**29.054.437.446**

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

a) Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học và dự phòng bồi thường

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng bồi thường, dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng						
1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	**1.795.986.275.923**	**762.330.147.394**	**1.033.656.128.529**	**1.545.868.114.307**	**701.983.536.698**	**843.884.577.609**
2. Dự phòng bồi thường	**2.124.180.906.413**	**993.558.802.846**	**1.130.622.103.567**	**1.970.144.169.331**	**996.700.501.771**	**973.443.667.560**
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.941.171.680.693	916.844.282.633	1.024.327.398.060	1.812.478.348.103	926.036.220.293	886.442.127.810
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	183.009.225.720	76.714.520.213	106.294.705.507	157.665.821.228	70.664.281.478	87.001.539.750
Cộng	**3.920.167.182.336**	**1.755.888.950.240**	**2.164.278.232.096**	**3.516.012.283.638**	**1.698.684.038.469**	**1.817.328.245.169**

Trong đó chi tiết:

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học						
Số dư đầu năm	1.545.868.114.307	701.983.536.698	843.884.577.609	1.293.136.059.212	640.223.634.985	652.912.424.227
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	250.118.161.616	60.346.610.696	189.771.550.920	252.732.055.095	61.759.901.713	190.972.153.382
Số dư cuối năm	**1.795.986.275.923**	**762.330.147.394**	**1.033.656.128.529**	**1.545.868.114.307**	**701.983.536.698**	**843.884.577.609**

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
2. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	1.970.144.169.331	996.700.501.771	973.443.667.560	1.612.677.750.394	863.546.742.620	749.131.007.774
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	154.036.737.082	(3.141.698.925)	157.178.436.007	357.466.418.937	133.153.759.151	224.312.659.786
Số dư cuối năm	**2.124.180.906.413**	**993.558.802.846**	**1.130.622.103.567**	**1.970.144.169.331**	**996.700.501.771**	**973.443.667.560**

b) Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
I. Hoạt động chính		
Số dư đầu năm	208.113.239.874	201.741.039.823
Số tăng trong năm	21.292.424.765	17.372.200.051
Số sử dụng trong năm	-	(11.000.000.000)
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
Số dư đầu năm	9.289.198.008	9.289.198.008
Số dư dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối cuối năm	**238.694.862.647**	**217.402.437.882**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1.658.106.170.000**	**369.756.607.309**	**205.815.380.525**	**165.810.617.000**	**1.046.431.647.403**	**3.445.920.422.237**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	388.900.889.921	388.900.889.921
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(165.810.617.000)	(165.810.617.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	165.808.380.000			-	(165.808.380.000)	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	16.580.838.000	(16.580.838.000)	-
Phân bổ lợi nhuận vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		-	(11.521.894.219)	(11.521.894.219)
Số dư cuối năm trước	**1.823.914.550.000**	**369.756.607.309**	**205.815.380.525**	**182.391.455.000**	**1.075.610.808.105**	**3.657.488.800.939**
Số dư đầu năm nay	**1.823.914.550.000**	**369.756.607.309**	**205.815.380.525**	**182.391.455.000**	**1.075.610.808.105**	**3.657.488.800.939**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	421.587.311.209	421.587.311.209
Chia cổ tức cho cổ đông (i)	-	-	-	-	(182.391.455.000)	(182.391.455.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	182.387.930.000	-	-	-	(182.387.930.000)	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (ii)	-	-	-	18.238.793.000	(18.238.793.000)	-
Phân bổ lợi nhuận vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(12.975.720.079)	(12.975.720.079)
Số dư cuối năm nay	**2.006.302.480.000**	**369.756.607.309**	**205.815.380.525**	**200.630.248.000**	**1.101.204.221.235**	**3.883.708.937.069**

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 10/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 đã thông qua quyết định chi trả cổ tức năm 2024 cho các cổ đông 10% bằng tiền và 10% bằng cổ phiếu. Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua Quyết định số 20/2025/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2024 và Quyết định số 21/2025/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 7 năm 2025 về việc chốt danh sách cổ đông phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 22 tháng 7 năm 2025. Ngày 05 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Quyết định số 24/2025/QĐ-HĐQT thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2024.

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn thành phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với số lượng cổ phiếu lưu hành tăng thêm là 18.238.793 cổ phiếu tương đương 182.387.930.000 đồng. Bộ Tài chính đã ban hành Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC8/KDBH ngày 22 tháng 9 năm 2025, theo đó vốn điều lệ của Tổng Công ty sau tăng vốn là 2.006.302.480.000 đồng.

(ii) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 54 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.

(iii) Tổng Công ty tạm phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 với số tiền là 12.975.720.079 VND theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013, trong đó quỹ phúc lợi được tính bằng một tháng lương thực hiện và quỹ khen thưởng được trích hàng năm bằng 1,5% lợi nhuận sau thuế nhưng mức tối đa không vượt quá hai tháng lương thực hiện trong năm. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2025 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông năm 2026.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**200.630.248**	**182.391.455**
Cổ phiếu phổ thông	200.630.248	182.391.455
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**200.630.248**	**182.391.455**
Cổ phiếu phổ thông	200.630.248	182.391.455
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**200.630.248**	**182.391.455**
Cổ phiếu phổ thông	200.630.248	182.391.455

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	%	VND	%	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**100**	**2.006.302.480.000**	**100**	**1.823.914.550.000**
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước ("SCIC")	40,36	809.806.210.000	40,36	736.187.470.000
Tập đoàn tái Bảo hiểm Swiss Re	25,00	501.578.510.000	25,00	455.980.470.000
Tập đoàn Bảo Việt	9,18	184.088.500.000	9,18	167.353.190.000
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	8,01	160.650.890.000	8,01	146.046.270.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	6,43	128.995.650.000	6,43	117.268.780.000
Các cổ đông tổ chức khác	5,60	112.272.260.000	6,42	117.226.450.000
Các cổ đông cá nhân khác	5,43	108.910.460.000	4,60	83.851.920.000
Thặng dư vốn cổ phần		**369.756.607.309**		**369.756.607.309**
Tổng		**2.376.059.087.309**		**2.193.671.157.309**

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	**3.705.894.148.139**	**3.202.744.435.118**
Bảo hiểm tài sản	1.023.169.669.589	1.069.094.481.797
Bảo hiểm kỹ thuật	363.731.178.934	438.668.881.351
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	820.473.868.198	798.666.267.842
Bảo hiểm thân tàu và P&I	464.143.345.206	362.767.894.536
Bảo hiểm hàng hóa	171.041.694.713	169.089.280.161
Bảo hiểm K-Care	5.402.794.823	6.746.768.074
Bảo hiểm tàu cá	-	19.706.284.293
Bảo hiểm nhân thọ	1.471.167.592	507.991.138
Bảo hiểm khác	856.460.429.084	337.496.585.926
Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	**(45.709.633.750)**	**(49.428.010.586)**
(Tăng) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	**(250.118.161.616)**	**(252.732.055.095)**
	3.410.066.352.773	**2.900.584.369.437**

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	**1.556.588.846.978**	**1.423.447.753.824**
Bảo hiểm tài sản	612.111.632.064	639.691.955.282
Bảo hiểm kỹ thuật	180.155.201.242	213.286.458.406
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	178.451.934.031	236.096.599.204
Bảo hiểm thân tàu và P&I	300.949.387.890	227.094.510.821
Bảo hiểm hàng hoá	29.801.783.243	32.513.753.752
Bảo hiểm tàu cá	-	7.228.064.324
Bảo hiểm khác	255.118.908.508	67.536.412.035
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	**(22.298.442.740)**	**(10.162.124.272)**
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	**60.346.610.696**	**61.759.901.713**
	1.473.943.793.542	**1.351.525.727.839**

22. BỒI THƯỜNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường	**1.302.461.584.162**	**1.204.849.234.731**
Bảo hiểm tài sản	460.579.720.405	379.400.795.395
Bảo hiểm kỹ thuật	107.452.210.292	82.507.109.124
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	421.394.038.902	404.801.089.835
Bảo hiểm thân tàu và P&I	147.465.218.757	199.440.531.200
Bảo hiểm hàng hóa	64.685.662.808	56.289.584.980
Bảo hiểm K-Care	4.979.086.800	7.716.320.000
Bảo hiểm tàu cá	23.307.900	24.071.862.322
Bảo hiểm nhân thọ	728.641.750	82.035.300
Bảo hiểm khác	95.153.696.548	50.539.906.575
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**623.570.176.061**	**632.979.577.033**
Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 18(a))	**154.036.737.082**	**357.466.418.937**
(Giảm) khác dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (*)	**(36.467.492.791)**	**(56.612.790.391)**
(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 18(a))	**(3.141.698.925)**	**133.153.759.151**
(Giảm) khác dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (*)	**(30.972.349.362)**	**(47.863.719.250)**
	830.574.700.679	**787.433.246.343**

(*) Các chỉ tiêu này phản ánh biến động dự phòng bồi thường cho các ước tính tổn thất đã được thông báo và được ghi nhận trong bảng thanh toán giữa Tổng Công ty và các đối tác nhận/nhượng tái bảo hiểm, liên quan đến các hợp đồng tái bảo hiểm có quy định tại mỗi kỳ thanh toán, công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ giữ lại một khoản tiền tương đương trách nhiệm của công ty nhận tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết.

23. HOA HỒNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		
Bảo hiểm tài sản	168.152.505.525	155.945.850.273
Bảo hiểm kỹ thuật	63.909.266.110	68.852.860.248
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	67.735.823.941	60.956.716.662
Bảo hiểm thân tàu và P&I	27.306.065.949	24.046.645.007
Bảo hiểm hàng hóa	6.651.863.461	7.018.061.888
Bảo hiểm tàu cá	1.152.646.821	1.004.321.695
Bảo hiểm khác	99.738.668.544	8.491.760.919
	434.646.840.351	**326.316.216.692**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
b) Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm		
Bảo hiểm tài sản	251.502.792.804	243.526.220.119
Bảo hiểm kỹ thuật	113.870.199.935	119.735.370.785
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	372.675.799.138	252.532.762.692
Bảo hiểm thân tàu và P&I	45.797.124.994	39.431.119.669
Bảo hiểm hàng hóa	45.331.847.217	46.024.335.773
Bảo hiểm K-Care	49.637.544	49.637.544
Bảo hiểm tàu cá	2.964.022.737	2.271.719.145
Bảo hiểm nhân thọ	24.868.490	20.434.790
Bảo hiểm khác	458.837.012.161	182.604.802.464
	1.291.053.305.020	**886.196.402.981**

24. DOANH THU KHÁC, CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Doanh thu khác		
Thu khác nhận tái bảo hiểm	664.951.242	653.020.696
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	26.954.231.497	27.387.034.104
Trong đó		
- Thu "môi giới phí" nhượng tái bảo hiểm	*9.960.254.563*	*13.488.013.025*
- Thu khác	*16.993.976.934*	*13.899.021.079*
	27.619.182.739	**28.040.054.800**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
b) Chi phí khác		
Chi khác nhận tái bảo hiểm	79.323.853.902	56.604.014.818
Trong đó		
- Chi "môi giới phí" nhận tái bảo hiểm	*17.406.072.234*	*18.957.566.595*
- Ước tính chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm phải trả (*)	*37.482.338.846*	*6.977.565.527*
- Khác	*24.435.442.821*	*30.668.882.696*
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	447.015.919	555.922.493
	79.770.869.821	**57.159.937.311**

(*) Phản ánh nghĩa vụ nợ phát sinh liên quan tới các hợp đồng nhận tái bảo hiểm được Tổng Công ty ước tính và ghi nhận dựa theo các thỏa thuận trong hợp đồng đã giao kết đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Các nghĩa vụ này sẽ được xác thực thanh toán khi thông tin chi tiết về kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm được cung cấp cho Tổng Công ty và các bên xác nhận bảng thanh toán.

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	184.213.869.344	201.602.970.933
Cổ tức lợi nhuận được chia (*)	83.235.831.478	59.132.744.663
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.620.237.647	23.156.804.409
Lãi trái phiếu	117.955.455.143	93.161.478.085
Lãi ủy thác đầu tư	43.730.079.964	60.696.503.864
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư	41.047.050.000	-
Doanh thu tài chính khác	40.398.807	79.032.751
	480.842.922.383	**437.829.534.705**

(*) Chi tiết cổ tức Tổng Công ty nhận trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina (Thuyết minh 33)	13.488.602.478	17.036.801.163
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	69.747.229.000	29.061.345.500
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	-	12.374.598.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	-	660.000.000
	83.235.831.478	**59.132.744.663**

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.835.218.112	14.141.927.654
Hoàn nhập dự phòng giảm giá ủy thác đầu tư	-	(5.492.758.024)
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác	(740.633.499)	740.633.499
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	8.397.673.323	7.050.050.818
Chi phí tài chính khác	10.486.989.894	8.953.296.746
	28.979.247.830	**25.393.150.693**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên, chuyên gia	97.680.702.314	86.388.944.926
Chi phí đồ dùng văn phòng	508.901.195	1.350.418.471
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6.715.387.502	5.638.265.326
Thuế, phí và lệ phí	3.008.482.382	3.379.460.814
Trích lập chi phí dự phòng	1.483.711.651	5.499.708.143
Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo	6.864.470.583	5.512.250.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.745.094.103	11.021.619.746
Chi phí khác bằng tiền	6.091.088.127	1.473.248.364
	128.097.837.857	**120.263.916.054**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.222.691.300.285	1.737.161.786.686
Chi phí nhân viên	97.680.702.314	86.388.944.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.745.094.103	11.021.619.746
Trích lập chi phí dự phòng	1.483.711.651	5.499.708.143
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.715.387.502	5.638.265.326
Chi phí khác bằng tiền	16.472.942.287	11.715.377.913
	2.350.789.138.142	**1.857.425.702.740**

29. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 – 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, đối tượng áp dụng triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định 315, Tổng Công ty đã triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần thí điểm bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 VND. Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Từ thời điểm này đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty không phát sinh hoạt động liên quan đến bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**507.812.718.620**	**465.332.117.484**
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	**(82.143.628.208)**	**(81.945.501.980)**
Cộng:		
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không điều hành	*1.817.000.000*	*1.800.000.000*
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	*(907.259.600)*	*(10.066.797.056)*
- Chi phí ủy thác đầu tư trong kỳ	-	*3.452.757.506*
- Chi phí không được khấu trừ khác	*4.158.353.406*	*1.452.743.885*
Trừ:		
- Chi phí loại ra khi tính thuế năm trước đã đủ điều kiện khấu trừ năm nay	*(1.137.139.996)*	*(7.535.171.788)*
- Cổ tức từ hoạt động ủy thác đầu tư	*(2.838.750.540)*	*(11.916.289.864)*
- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(83.235.831.478)	(59.132.744.663)
Thu nhập chịu thuế	**425.669.090.412**	**383.386.615.504**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp dựa trên kết quả hoạt động năm hiện hành	**85.133.818.082**	**76.677.323.101**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bổ sung theo quyết định của thanh tra thuế	**142.779.232**	**-**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**85.276.597.314**	**76.677.323.101**

31. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2025	31/12/2024
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	71,93%	63,48%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28,07%	36,52%
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	58,23%	56,84%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	41,77%	43,16%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,72	1,76
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,24	1,12
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,62	0,51

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	17,57%	19,79%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	14,59%	16,54%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,46%	5,49%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,53%	4,59%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	10,86%	10,63%

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền	54.677.059.905	143.098.265.573
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	3.883.708.937.069	3.657.488.800.939
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,0%**	**0,0%**

Biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty như sau:

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.493 tỷ VND	531 tỷ VND	469%
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.607 tỷ VND	435 tỷ VND	599%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính (không bao gồm công cụ vốn chủ sở hữu)		
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.677.059.905	143.098.265.573
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	859.061.379.907	775.853.038.506
Các khoản phải thu dài hạn (*)	28.452.465.754	36.708.899.962
Đầu tư ngắn hạn (*)	3.277.894.807.498	2.298.134.349.627
Đầu tư dài hạn (*)	2.072.317.647.659	2.543.636.042.466
	6.292.403.360.723	**5.797.430.596.134**
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	891.917.096.566	825.801.947.505
Chi phí phải trả	1.112.842.600	-
	893.029.939.166	**825.801.947.505**

(*) Số liệu trước dự phòng.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm.

Mục tiêu, chính sách và các quy trình Quản lý rủi ro bảo hiểm:

Mục tiêu cuối cùng của việc quản lý rủi ro bảo hiểm là kiểm soát các sự kiện về mặt nghiệp vụ bảo hiểm có thể làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Chính sách quản trị rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giới hạn rủi ro cho phép và cụ thể hóa Hướng dẫn khai thác bảo hiểm/nhận tái bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác nhận/nhượng tái bảo hiểm cố định/tạm thời, và hướng dẫn giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro bảo hiểm ở nhiều cấp bậc khác nhau từ các phòng ban nghiệp vụ bảo hiểm đến toàn bộ Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản trị rủi ro đóng vai trò quan trọng trong quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm, có nhiệm vụ kết nối và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

Hoạt động quản trị rủi ro bảo hiểm được giám sát từ các cấp lãnh đạo thông qua các hướng dẫn khai thác bảo hiểm/tái bảo hiểm, và các tiêu chuẩn quản trị rủi ro. Quy trình báo cáo cũng được thiết lập từ cấp thấp nhất và được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát. Các quy trình quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro nhằm đảm bảo các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phát hiện các rủi ro bảo hiểm bao gồm các phương pháp đánh giá rủi ro, thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và kinh nghiệm của các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hoàn cảnh thực tế và đặc điểm của rủi ro cần đo lường, xác định, các biện pháp đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biện pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khai thác đối với từng nghiệp vụ đơn lẻ hoặc các danh mục rủi ro. Các biện pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân tích danh mục rủi ro thông qua các thống kê quá khứ (mức phí, loại hình rủi ro, tổn thất).

Chương trình nhận và nhượng tái bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và đảm bảo mức độ rủi ro của Tổng Công ty luôn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép, vì vậy, bên cạnh việc đặt ra các hạn mức rủi ro phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng trực tiếp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhận và nhượng tái bảo hiểm trong khuôn khổ chương trình tái bảo hiểm hàng năm do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	204.106.297.339	278.471.789.020	251.401.571.217	307.972.304.280
Euro (EUR)	202.934.170	17.649.953.867	(1.680.997.661)	19.693.011.101
Won Hàn Quốc (KRW)	73.044.444.145	57.393.494.412	85.832.214.673	71.587.275.291
Nhân dân tệ (CNY)	12.987.074.107	11.463.495.819	26.329.404.398	17.396.645.353
Yên Nhật (JPY)	79.429.702	54.406.005	18.213.847	1.850.415
Khác	4.270.650.527	5.703.098.149	7.511.451.996	6.241.352.026
	294.690.829.990	**370.736.237.272**	**369.411.858.470**	**422.892.438.466**

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và đồng Won Hàn Quốc.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(2.364.763.694)	1.475.025.763
Won Hàn Quốc (KRW)	(639.388.526)	709.689.044

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu cũng như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Định kỳ, Tổng Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc và tái bảo hiểm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và các nguồn dự phòng khác nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Không xác định kỳ hạn	Dưới 1 năm	Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	Kỳ hạn trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.677.059.905	51.000.000.000	-	-	54.677.059.905
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	-	859.061.379.907	-	-	859.061.379.907
Các khoản phải thu dài hạn (*)	28.000.000.000	-	452.465.754	-	28.452.465.754
Đầu tư ngắn hạn (*)	-	3.277.894.807.498	-	-	3.277.894.807.498
Đầu tư dài hạn (*)	-	-	605.192.447.659	1.467.125.200.000	2.072.317.647.659
	31.677.059.905	**4.187.956.187.405**	**605.644.913.413**	**1.467.125.200.000**	**6.292.403.360.723**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	-	891.917.096.566	-	-	891.917.096.566
Chi phí phải trả	-	1.112.842.600	-	-	1.112.842.600
	-	**893.029.939.166**	**-**	**-**	**893.029.939.166**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**31.677.059.905**	**3.294.926.248.239**	**605.644.913.413**	**1.467.125.200.000**	**5.399.373.421.557**

	Không xác định kỳ hạn	Dưới 1 năm	Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	Kỳ hạn trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.098.265.573	50.000.000.000	-	-	143.098.265.573
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	-	775.853.038.506	-	-	775.853.038.506
Các khoản phải thu dài hạn (*)	34.169.373.933	-	2.539.526.029	-	36.708.899.962
Đầu tư ngắn hạn (*)	-	2.298.134.349.627	-	-	2.298.134.349.627
Đầu tư dài hạn (*)	-	-	1.483.636.042.466	1.060.000.000.000	2.543.636.042.466
	127.267.639.506	**3.123.987.388.133**	**1.486.175.568.495**	**1.060.000.000.000**	**5.797.430.596.134**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	-	825.801.947.505	-	-	825.801.947.505
	-	**825.801.947.505**	**-**	**-**	**825.801.947.505**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**127.267.639.506**	**2.298.185.440.628**	**1.486.175.568.495**	**1.060.000.000.000**	**4.971.628.648.629**

(*) *Số liệu trước dự phòng*

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re và các công ty cùng tập đoàn ("Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re")	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt (không còn là bên liên quan từ ngày 22 tháng 7 năm 2025)
Tập Đoàn Bảo Việt	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Hội đồng Quản trị/Ban Kiểm soát/Ban Tổng Giám	Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re		
Phí nhượng tái bảo hiểm	253.971.623.074	310.135.810.112
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	95.188.149.576	108.004.106.034
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	133.474.491.590	83.847.175.482
Cổ tức đã trả	45.598.047.000	41.452.770.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina		
Phí nhượng tái bảo hiểm	-	(18.258.736)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	(5.865.825)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.067.108	85.869.118
Phí nhận tái bảo hiểm	154.307.104.202	144.498.329.799
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	30.084.963.754	28.973.155.801
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	68.878.129.119	23.640.551.406
Cổ tức đã nhận	13.488.602.478	17.063.801.163
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước		
Cổ tức đã trả	73.618.747.000	66.926.134.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare		
Doanh thu cho thuê văn phòng	198.198.000	158.224.500
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Phí nhượng tái bảo hiểm	46.956.394.376	122.002.849.550
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	11.496.046.420	29.136.784.631
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	29.175.513.392	55.601.074.357
Phí nhận tái bảo hiểm	161.351.108.064	266.043.801.862
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	27.057.005.996	55.618.401.896
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	51.397.288.569	61.564.082.526
Cổ tức đã trả	4.145.865.000	4.145.865.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt		
Phí nhượng tái bảo hiểm	227.477.794.782	55.209.561.658
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	183.425.448.146	3.778.833.908
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16.267.630.815	27.939.073.934
Phí nhận tái bảo hiểm	298.071.639.574	274.496.896.157
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	70.325.848.705	58.261.530.611
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	136.638.974.717	105.767.720.157
Tập đoàn Bảo Việt		
Cổ tức đã trả	16.735.319.000	15.213.927.000
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt		
Cổ tức đã trả	14.604.627.000	13.276.934.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt		
Phí quản lý	455.032.699	439.896.413

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	66.336.060.491	19.027.271.161
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	85.596.180.053	33.879.979.504
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	3.509.946.795	2.319.975.297
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	7.529.691.090	2.356.526.861
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	(532.501.177)	39.404.429
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	101.872	221.868
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare		
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.362.128.715	4.443.544.387
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	6.169.373.933
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	-	19.095.493.487
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	-	22.302.074.917
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	-	15.016.560.473
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	-	42.930.894.955
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	47.059.780.193	69.909.586.031
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	8.417.962.877	22.062.254.335
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	4.278.837.410	6.230.205.070
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	13.152.289.558	15.914.539.883
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt		
Ủy thác đầu tư	28.933.026.115	29.388.058.814

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Anh Tuấn	3.179.198.511	2.888.475.987
Ông Nguyễn Xuân Việt	266.868.435	239.429.101
Bà Anna Lee Oh Wah	237.216.386	212.825.868
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	62.808.174	203.565.325
Ông Phạm Phan Dũng	292.309.324	257.565.325
Ông Mai Xuân Dũng	2.894.099.367	2.660.234.729
Ông Nguyễn Đình An	66.921.071	203.565.325
Ông Nguyễn Hồng Hoàng Nam	238.309.324	203.565.325
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hường	1.492.325.116	226.183.694
Ông Đoàn Việt Trang	171.388.254	
	8.901.443.962	**7.095.410.679**

	Năm nay	Năm trước
Ban Kiểm soát	VND	VND
Ông Vũ Ngọc Vượng	172.673.458	121.037.770
Bà Lê Thị Thanh Hiền	53.160.350	162.335.056
Ông Tusshar Chatterjee	119.458.759	107.589.129
Ông Đào Mạnh Dương	1.083.710.249	1.059.116.171
Bà Trần Thị Minh Phương	134.391.104	121.037.770
Ông Nguyễn Xuân Việt Anh	105.359.494	-
	1.668.753.414	**1.571.115.896**

	Năm nay	Năm trước
Ban điều hành	VND	VND
Ông Mai Xuân Dũng	(*)	(*)
Ông Nguyễn Mạnh Linh	2.280.512.677	2.050.295.940
Ông Đỗ Anh Đức	2.019.130.020	1.844.949.281
Bà Lưu Thị Việt Hoa	2.507.497.341	2.320.460.983
Ông Nguyễn Thành Công	2.019.259.176	157.100.302
	8.826.399.214	**6.372.806.506**

(*) Đã trình bày tại mục Thu nhập Hội đồng quản trị.

34. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

	Năm bồi thường	2023	2024	2025	Tổng số
		VND	VND	VND	VND
I.	**Số ước tính chi bồi thường lũy kế**				
	Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2025 (1)	**430.339.860.072**	**697.738.415.234**	**352.785.361.753**	**1.480.863.637.058**
II.	**Số đã chi trả bồi thường lũy kế**				
	Năm 2023	43.467.204.169			43.467.204.169
	Năm 2024	198.833.998.933	64.681.114.964		263.515.113.897
	Năm 2025	87.018.100.844	308.861.266.658	45.382.924.240	441.262.291.741
	Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2025 (2)	**329.319.303.945**	**373.542.381.622**	**45.382.924.240**	**748.244.609.807**
III.	**Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)**	**101.020.556.126**	**324.196.033.612**	**307.402.437.513**	**732.619.027.251**
	Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước				291.708.370.809
	Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm	**101.020.556.126**	**324.196.033.612**	**307.402.437.513**	**1.024.327.398.060**

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm. Hoạt động đầu tư tài chính là một phần của hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, chủ yếu được huy động từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

36. NỢ TIỀM TÀNG

Theo Hợp đồng thuê đất số 30-99/ĐCNĐ-HĐTĐTN ký ngày 13 tháng 10 năm 1999 giữa Tổng Công ty và Sở Địa chính – Nhà đất Hà Nội liên quan đến lô đất số 141 Đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Tổng Công ty được phép nhưng không bắt buộc phải giải phóng mặt bằng của khu đất để giao trả cho Nhà nước và sẽ không phải khôi phục khu đất trở về hiện trạng như trước khi ký hợp đồng thuê đất. Hợp đồng thuê đất này đã hết hạn vào ngày 16 tháng 8 năm 2019.

Theo Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2024, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội quyết định gia hạn thời hạn sử dụng đất cho Tổng Công ty từ ngày 16 tháng 8 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2029.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 465/HĐTĐ-STNMT-KTĐ với UBND Thành Phố Hà Nội (Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội là đơn vị được ủy quyền), gia hạn thời gian thuê đất tại lô đất ở 141 Đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Thành Phố Hà Nội, nội dung Hợp đồng số 465/HĐTĐ-STNMT-KTĐ không đề cập đến điều khoản về việc hoàn trả mặt bằng và Tổng Công ty cũng không chắc chắn về trách nhiệm xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng cho Nhà nước trong trường hợp không được gia hạn thời gian thuê đất khi kết thúc hợp đồng thuê này. Do đó, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng hoàn trả mặt bằng và thuyết minh là nợ tiềm tàng trên báo cáo tài chính riêng.

Nguyễn Năng Khoan	**Nguyễn Thành Công**	**Mai Xuân Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2026